

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

**Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 đã được soát xét**



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 -03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-21
Phụ lục số 01,02,03,04,05	22-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD
Ông Bùi Quang Đạo	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-DHCD

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Số: 2156/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT**Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013
đến 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân lập ngày 21 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Viết Long****Phó Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 0692-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 05 tháng 8 năm 2013

Bùi Thiện Tá**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số 0592-2013-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	TM	30/6/2013	Đơn vị tính: VND 01/01/2013
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.960.687.517	25.725.209.695
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	4.685.796.226	13.199.685.418
111 1. Tiền		4.685.796.226	13.199.685.418
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.681.728.796	9.006.270.818
131 1. Phải thu khách hàng		8.393.294.291	9.000.632.253
132 2. Trả trước cho người bán		287.838.000	1.982.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	596.505	3.656.565
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140 IV. Hàng tồn kho		258.880.938	244.556.209
141 1. Hàng tồn kho	V.03	258.880.938	244.556.209
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.334.281.557	3.274.697.250
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.04	312.512.815	320.358.749
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.423.220.255
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	1.021.768.742	531.118.246
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		520.160.382.608	521.808.865.768
220 II. Tài sản cố định		11.269.832.607	12.654.212.036
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	11.257.591.642	12.632.601.069
222 - Nguyên giá		15.739.934.816	15.942.715.378
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.482.343.174)	(3.310.114.309)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.07	12.240.965	21.610.967
228 - Nguyên giá		71.580.000	71.580.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.339.035)	(49.969.033)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240 III. Bất động sản đầu tư	V.08	35.271.481.601	35.657.966.663
241 - Nguyên giá		36.430.936.788	36.430.936.788
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.159.455.187)	(772.970.125)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		473.212.674.000	473.212.674.000
251 1. Đầu tư vào công ty con	V.09	473.212.674.000	473.212.674.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		406.394.400	284.013.069
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	406.394.400	284.013.069
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268 3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		535.121.070.125	547.534.075.463

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

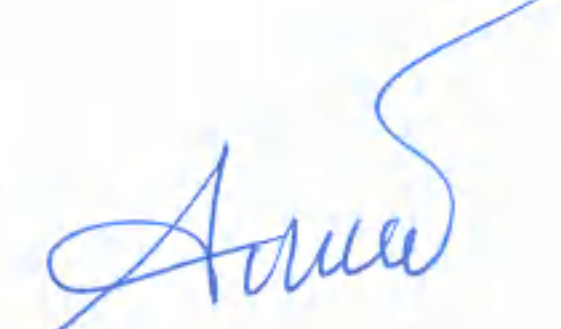
Mã số NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
		30/6/2013	01/01/2013
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		131.332.802.877	144.010.397.098
310 I. Nợ ngắn hạn		31.687.997.375	41.519.552.012
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	-	8.420.000.000
312 2. Phải trả người bán		11.832.787.520	11.138.770.271
313 3. Người mua trả tiền trước		73.612.609	-
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	205.954.998	1.668.548.728
315 5. Phải trả người lao động		369.663.649	728.114.049
316 6. Chi phí phải trả	V.13	19.021.643.242	19.449.899.902
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	162.914.065	87.797.770
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.421.292	26.421.292
330 II. Nợ dài hạn		99.644.805.502	102.490.845.086
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.15	-	1.600.000.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	6.740.028.875	6.740.028.875
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	V.17	92.904.776.627	94.150.816.211
339 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		403.788.267.248	403.523.678.365
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.18	403.788.267.248	403.523.678.365
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		365.050.000.000	365.050.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.500.000.000	11.500.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		756.930.096	756.930.096
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.583.806.000	1.583.806.000
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		341.000.000	341.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.556.531.152	24.291.942.269
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		535.121.070.125	547.534.075.463

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	01/01/2013
001 5. Ngoại tệ các loại (USD)		
- USD	1.091,27	1.111,31
- EUR	-	-
008 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-


Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc





Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	31.919.079.702	30.684.567.557
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.20	31.919.079.702	30.684.567.557
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.21	28.616.777.904	26.508.079.082
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		3.302.301.798	4.176.488.475
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	21.280.323	553.532.912
22 7. Chi phí tài chính	VI.23	7.957.387	15.777.260
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		7.909.387	15.777.260
24 8. Chi phí bán hàng		114.461.103	595.854.238
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.599.109.535	3.508.307.499
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(397.945.904)	610.082.390
31 11. Thu nhập khác	VI.24	769.522.248	701.765.854
32 12. Chi phí khác	VI.25	18.791.166	461.859.708
40 13. Lợi nhuận khác		750.731.082	239.906.146
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		352.785.178	849.988.536
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.26	88.196.295	372.857.948
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		264.588.883	477.130.588
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.27	7	16



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

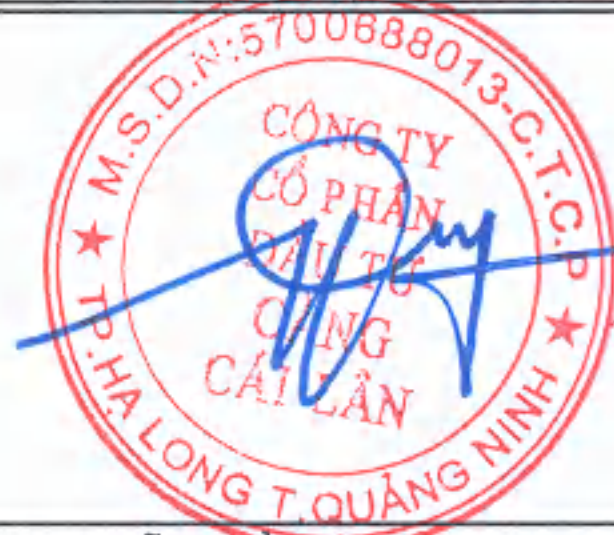
Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	32.285.574.926	30.908.405.896
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(25.472.173.500)	(27.207.542.851)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.849.996.421)	(2.646.687.994)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(7.909.387)	(15.777.260)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.642.715.509)	(3.923.757.931)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.844.737.754	1.230.066.388
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.647.350.404)	(9.700.907.678)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.510.167.459	(11.356.201.430)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.172.727)	(1.570.868.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.954.553	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.870.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.161.523	553.532.912
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.056.651)	(21.887.335.723)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		20.900.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	865.877.499	6.571.979.662
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.885.877.499)	(1.071.979.662)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10.020.000.000)	26.400.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.513.889.192)	(6.843.537.153)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.199.685.418	28.290.694.728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.588.603
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.685.796.226	21.452.746.178



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: VND	
	30/6/2013	01/01/2013
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	132.158.791	1.005.908.021
Tiền gửi ngân hàng	4.553.637.435	12.193.777.397
Tiền Việt Nam	4.530.914.648	12.170.660.132
Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh	1.481.258.991	22.259.742
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	3.040.856.422	12.139.340.621
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	2.867.326	3.185.366
Ngân hàng An Bình CN Quảng Ninh	1.709.295	1.692.114
Ngân hàng Đầu tư Chi nhánh Móng Cái	1.727.530	1.712.205
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.495.084	2.470.084
Tiền ngoại tệ (USD)	22.722.787	23.117.265
Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh	2.101.995	2.099.489
Ngân hàng CPTM Ngoại thương Hạ Long	20.620.792	21.017.776
Cộng	4.685.796.226	13.199.685.418
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	596.505	1.954.440
Phải trả phải nộp khác dư nợ	-	1.702.125
Cộng	596.505	3.656.565
3 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	192.880.938	244.556.209
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.000.000	-
Cộng	258.880.938	244.556.209
4 . Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	194.758.287	177.168.176
Chi phí chờ phân bổ	117.754.528	143.190.573
Cộng	312.512.815	320.358.749
5 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.021.768.742	531.118.246
Cộng	1.021.768.742	531.118.246
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)		
7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 02)		
8 . Tăng, giảm Bất động sản đầu tư (Phụ lục 03)		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9 . Đầu tư vào công ty con	30/6/2013	01/01/2013
(*) Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)	473.212.674.000	473.212.674.000
Cộng	473.212.674.000	473.212.674.000

(*) Khoản đầu tư vào công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%.

10 . Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	270.819.813	133.356.481
Chi phí trả trước dài hạn khác	135.574.587	150.656.588
Cộng	406.394.400	284.013.069

11 . Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - CN Hạ Long	-	8.420.000.000
Cộng	-	8.420.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 2012/HM/DTC/VTBN ngày 13/06/2012, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay trên bao gồm cả phần dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 2011/HM/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011). Lãi suất 15,5%/năm được điều chỉnh hàng tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; tài sản bảo đảm: 11 Sômi Romooc tải chở Container và 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Freightliner đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011.

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	102.111.219	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.196.295	1.642.715.509
Thuế thu nhập cá nhân	15.647.484	25.833.219
Cộng	205.954.998	1.668.548.728

13 . Chi phí phải trả	30/6/2013	01/01/2013
Thuế nhà đất phải trả	19.021.643.242	19.449.899.902
Cộng	19.021.643.242	19.449.899.902

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	29.876.521	35.498.218
Bảo hiểm xã hội	68.004.100	-
Bảo hiểm y tế	12.656.385	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.625.060	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.751.999	52.299.552
Cộng	162.914.065	87.797.770

15 . Vay dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hạ Long	-	1.600.000.000
Cộng	-	1.600.000.000

(*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 2012/DA/DTC/VTBN ngày 14/11/2012; Lãi suất: 14,4%/năm; Thời hạn vay: từ 14/11/2012-14/11/2015; Mục đích vay: Bù đắp thanh toán tiền mua phương tiện vận tải phục vụ kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ căn cứ theo hợp đồng kinh tế số 1809/HĐKT ngày 17/09/2012 ký kết giữa CTCP Thương mại Intraco với CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2013	01/01/2013
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.740.028.875	6.740.028.875
Cộng	6.740.028.875	6.740.028.875

17 . Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2013	01/01/2013
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	37.331.607.135	37.747.172.331
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	55.573.169.492	56.403.643.880
Cộng	92.904.776.627	94.150.816.211

18 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 30/6/2013		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2013	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	56,58	206.550.000.000	56,58
Công ty Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	14,52	53.000.000.000	14,52
Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	18.000.000.000	4,93	18.000.000.000	4,93
Các cổ đông khác	87.500.000.000	23,97	87.500.000.000	23,97
Cộng	365.050.000.000	100	365.050.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	65.050.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	1.583.806.000	1.583.806.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	341.000.000	341.000.000
Cộng	2.681.736.096	2.681.736.096

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

19 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	3.440.659.085	2.218.973.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.647.946.229	27.635.119.705
Doanh thu kinh doanh BĐS	830.474.388	830.474.388
Cộng	31.919.079.702	30.684.567.557

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.440.659.085	2.218.973.464
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	27.647.946.229	27.635.119.705
Doanh thu thuần hoạt động khác (KD BĐS)	830.474.388	830.474.388
Cộng	31.919.079.702	30.684.567.557

21 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.438.899.721	1.848.901.560
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.791.393.121	24.272.692.460
Giá vốn khác (KD BĐS)	386.485.062	386.485.062
Cộng	28.616.777.904	26.508.079.082

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.161.523	553.118.616
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.118.800	414.296
Cộng	21.280.323	553.532.912

23 . Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lãi tiền vay	7.909.387	15.777.260
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.000	-
Cộng	7.957.387	15.777.260

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Thanh lý	1.954.553	4.018.182
Doanh thu do đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	415.565.196	415.565.196
Thu nhập khác	352.002.499	282.182.476
Cộng	769.522.248	701.765.854

25 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí thanh lý	-	-
Truy thu thuế TNDN	-	45.404.108
Ủng hộ chương trình hỗ trợ các huyện nghèo	-	300.000.000
Chi phí khác	18.791.166	116.455.600
Cộng	18.791.166	461.859.708

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận trước thuế	352.785.178	849.988.536
Các khoản điều chỉnh		141.204.108
- Chi phí không hợp lệ		95.800.000
- Truy thu thuế TNDN năm 2011		45.404.108
Thu nhập tính thuế	352.785.178	991.192.644
Trong đó		-
Thu nhập tính thuế trong quý I	(70.034.593)	1.491.431.792
Thuế TNDN phải nộp trong quý I	0	372.857.948
Thu nhập tính thuế trong quý II	352.785.178	(500.239.148)
Thuế TNDN phải nộp	88.196.295	0
Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	88.196.295	372.857.948

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	264.588.883	477.130.588
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	264.588.883	477.130.588
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	36.505.000	30.077.046
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	16

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.933.602.562	4.308.931.509
Chi phí nhân công	3.365.831.721	2.694.289.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.727.024.793	1.274.451.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.219.715.324	21.400.439.400
Chi phí bằng tiền khác	1.084.174.142	934.129.819
Tổng cộng	32.330.348.542	30.612.240.819

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	50,79%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	16,52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	5,61%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51,00%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
1. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	3.658.497.675
2. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ	3.150.284.480
2. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cho thuê mặt bằng	830.474.388

c) Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Phải trả	916.117.896
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả	2.188.497.675

3 . Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2012)

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	So sánh 6 tháng đầu năm 2012 và năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	(411.268.840)	72.326.738	(483.595.578)	-668,63%
2	Hoạt động tài chính	13.322.936	537.755.652	(524.432.716)	-97,52%
3	Hoạt động khác	750.731.082	239.906.146	510.824.936	212,93%
	Tổng cộng	352.785.178	849.988.536	(497.203.358)	-58,50%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 so với 6 tháng đầu năm 2012 giảm 497.203.358 đồng, tương ứng giảm 58,50%, nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với 6 tháng đầu năm 2012 là 483.595.578 đồng, tương ứng với 668,63%. Nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu và giá vốn trong 6 tháng đầu năm nay đều tăng, tuy nhiên tỷ lệ tăng doanh thu (4,02%) thấp hơn so với tỷ lệ tăng giá vốn (7,87%), chi phí bán hàng tăng hơn 6 tháng đầu năm 2012 là 75,11% làm cho lợi nhuận trước thuế của hoạt động chính 6 tháng đầu năm 2013 bị giảm so với 06 tháng đầu năm 2012.

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm so với 6 tháng đầu năm 2012 là 524.432.716 đồng, tương ứng giảm 97,52%, nguyên nhân là do đơn vị không có hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nào trong 6 tháng đầu năm 2013, doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ đã giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2012.

+ Lợi nhuận khác tăng so với 6 tháng đầu năm 2012 là 510.824.936 đồng, tương ứng tăng 212,93%, nguyên nhân tăng chủ yếu là do 6 tháng đầu năm 2012 công ty có chi tiền hỗ trợ các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ mà năm 2013 không có nên chi phí khác giảm đi đáng kể.

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	4.685.796.226	13.199.685.418	4.685.796.226	13.199.685.418
Phải thu khách hàng	8.393.294.291	9.000.632.253	8.393.294.291	9.000.632.253
Các khoản phải thu khác	596.505	3.656.565	596.505	3.656.565
Cộng	13.079.687.022	22.203.974.236	13.079.687.022	22.203.974.236
B. Nợ phải trả				
Vay và nợ	-	10.020.000.000	-	10.020.000.000
Phải trả người bán	11.832.787.520	11.138.770.271	11.832.787.520	11.138.770.271
Phải trả người lao động	369.663.649	728.114.049	369.663.649	728.114.049
Chi phí phải trả	19.021.643.242	19.449.899.902	19.021.643.242	19.449.899.902
Các khoản phải trả khác	162.914.065	87.797.770	162.914.065	87.797.770
Cộng	31.387.008.476	41.424.581.992	31.387.008.476	41.424.581.992

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các nhà phân phối có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản nợ ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	8.420.000.000	1.600.000.000	-	10.020.000.000
Phải trả người bán	11.138.770.271	-	-	11.138.770.271
Phải trả người lao động	728.114.049	-	-	728.114.049
Chi phí phải trả	19.449.899.902	-	-	19.449.899.902
Các khoản phải trả khác	87.797.770	-	-	87.797.770
Cộng	39.824.581.992	1.600.000.000	-	41.424.581.992
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	11.832.787.520	-	-	11.832.787.520
Phải trả người lao động	369.663.649	-	-	369.663.649
Chi phí phải trả	19.021.643.242	-	-	19.021.643.242
Các khoản phải trả khác	162.914.065	-	-	162.914.065
Cộng	31.387.008.476	-	-	31.387.008.476

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	209.012.728	15.302.825.092	430.877.558	15.942.715.378
Số tăng trong kỳ	-	-	18.172.727	18.172.727
- Mua trong năm	-	-	18.172.727	18.172.727
Số giảm trong kỳ	27.100.909	-	193.852.380	220.953.289
- Điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC	27.100.909	-	193.852.380	220.953.289
Số dư cuối kỳ	181.911.819	15.302.825.092	255.197.905	15.739.934.816
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	22.924.446	2.985.339.028	301.850.835	3.310.114.309
Số tăng trong kỳ	18.612.998	1.264.061.844	47.939.332	1.330.614.174
- Khấu hao trong kỳ	18.612.998	1.264.061.844	47.939.332	1.330.614.174
Số giảm trong kỳ	3.149.228	-	155.236.081	158.385.309
- Điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC	3.149.228	-	155.236.081	158.385.309
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.388.216	4.249.400.872	194.554.086	4.482.343.174
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	186.088.282	12.317.486.064	129.026.723	12.632.601.069
Tại ngày cuối kỳ	143.523.603	11.053.424.220	60.643.819	11.257.591.642

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

VNĐ

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ (*)	-	71.580.000	-	71.580.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	71.580.000	-	71.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (*)	-	49.969.033	-	49.969.033
Số tăng trong kỳ	-	9.370.002	-	9.370.002
- Khấu hao trong kỳ	-	9.370.002	-	9.370.002
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	59.339.035	-	59.339.035
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ (*)	-	21.610.967	-	21.610.967
Tại ngày cuối kỳ	-	12.240.965	-	12.240.965

Phụ lục số 03: Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	36.430.936.788	-	-	36.430.936.788
Quyền sử dụng đất 2,3 ha và cơ sở hạ tầng trên đất	36.430.936.788	-	-	36.430.936.788
Giá trị hao mòn lũy kế	772.970.125	386.485.062	-	1.159.455.187
Quyền sử dụng đất 2,3 ha và cơ sở hạ tầng trên đất	772.970.125	386.485.062	-	1.159.455.187
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất 2,3 ha và cơ sở hạ tầng trên đất	35.657.966.663	(386.485.062)	-	35.271.481.601

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	11.500.000.000	(5.588.603)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	22.984.535.060	337.411.362.553
Tăng vốn trong năm trước	65.050.000.000	-	-	-	-	-	-	65.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.307.407.209	1.307.407.209
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.588.603	-	-	-	-	5.588.603
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	77.680.000	173.000.000	-	250.680.000
Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	24.291.942.269	403.523.678.365
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-	264.588.883	264.588.883
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	24.556.531.152	403.788.267.248

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	11.500.000.000	(5.588.603)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	22.984.535.060	337.411.362.553
Tăng vốn trong năm trước	65.050.000.000	-	-	-	-	-	-	65.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.307.407.209	1.307.407.209
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.588.603	-	-	-	-	5.588.603
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	77.680.000	173.000.000	-	250.680.000
Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	24.291.942.269	403.523.678.365
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-	264.588.883	264.588.883
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	24.556.531.152	403.788.267.248

Phụ lục số 05: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT phải nộp	10	-	407.219.497	305.108.278	102.111.219
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11			-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	30	-	-	-	-
	- Thuế xuất khẩu (33331)	31	-	-	-	-
	- Thuế nhập khẩu (33332)	32	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	1.642.715.509	88.196.295	1.642.715.509	88.196.295
5	Thuế thu nhập cá nhân	50	25.833.219	112.221.621	122.407.356	15.647.484
6	Thuế tài nguyên	60	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	70	-	110.499.523	110.499.523	-
	- Thuế nhà đất	71	-	110.499.523	110.499.523	-
	- Tiền thuê đất	72	-	-	-	-
8	Các loại thuế khác	80	-	-	-	-
9	Phí, lệ phí và các loại khác	90	-	27.993.600	27.993.600	-
	- Thuế môn bài	91	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế trước bạ	92	-	24.993.600	24.993.600	-
	Tổng cộng		1.668.548.728	746.130.536	2.208.724.266	205.954.998

